Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 17/06/2025 19:50:05 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 19 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Thông tư này hướng dẫn đối với các khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý theo quy định tại Điều 7, Điều 28, Điều 42, Điều 59, Điều 60, Điều 64,

Điều 72, Điều 73, Điều 76, Điều 80, Điều 86, Điều 96, Điều 107 và Điều 124 của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Điều 30, Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) đối với các nội dung về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ và tỷ giá quy đổi; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của hội đồng tư vấn thuế cấp xã, khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế, mẫu biểu khai thuế; xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ gia hạn nộp thuế; trình tự, thủ tục hoàn thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; xây dựng, thu thập xử lý thông tin và quản lý thông tin người nộp thuế; trình tự, thủ tục hồ sơ kiểm tra thuế; quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; kinh phí uỷ nhiệm thu."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 6 như sau:

"1. Thành phần Hội đồng tư vấn thuế bao gồm:

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã - Chủ tịch Hội đồng;

b) Công chức thuế - Thành viên thường trực;

c) Một công chức phụ trách về tài chính thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã - Thành viên;

d) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận tổ quốc cấp xã - Thành viên;

đ) Trưởng Công an cấp xã - Thành viên;

e) Tổ trưởng tổ dân phố hoặc cấp tương đương - Thành viên;

g) Trưởng ban quản lý chợ - Thành viên;

h) Đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn - Thành viên.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế với các thành viên theo quy định tại khoản này.

"b) Có thời gian kinh doanh tối thiểu là 03 năm tính đến trước ngày tham gia Hội đồng tư vấn thuế. Trường hợp tại địa bàn không có hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động tối thiểu 03 năm thì lựa chọn hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thời gian hoạt động dài nhất. Ưu tiên những đại diện là tổ trưởng, tổ phó, trưởng hoặc phó ngành hàng sản xuất kinh doanh tại địa bàn cấp xã hoặc chợ, trung tâm thương mại."

"3. Số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế tối đa không quá 05 người. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b.2 khoản 3, khoản 4 Điều 7 như sau:

"1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh, cá nhân kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế cấp xã theo đề nghị của Đội trưởng Đội thuế."

"b.2) Bổ sung thêm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phù hợp với số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động hoặc thay thế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nghỉ kinh doanh tại địa bàn cấp xã;"

"4. Thủ tục thành lập Hội đồng tư vấn thuế

a) Mặt trận tổ quốc cấp xã đề xuất, giới thiệu và gửi danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế cho Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực. Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm cung cấp thông tin về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo danh sách để Mặt trận tổ quốc cấp xã lựa chọn.

b) Đội trưởng Đội thuế căn cứ thành phần và danh sách tham gia Hội đồng tư vấn thuế để đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế theo quy định tại Điều này (theo mẫu số 07-1/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này)."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Quan hệ công tác trong việc cung cấp các thông tin tài liệu

Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cho Hội đồng tư vấn thuế trong phạm vi quyền hạn của Hội đồng tư vấn thuế quy định tại Điều 10 Thông tư này."

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 11, khoản 4 Điều 11 như sau:

"đ) Báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã và Đội trưởng Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực trong trường hợp cá nhân hoặc các thành viên khác không thể tiếp tục tham gia Hội đồng tư vấn thuế;"

"4. Hội đồng tư vấn thuế có trách nhiệm gửi kết quả tư vấn thuế cho Uỷ ban nhân dân cấp xã cùng với thời điểm gửi kết quả tư vấn cho Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực."

6. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 13 như sau:

"d) Việc hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với số thuế giá trị gia tăng đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ theo nguyên tắc công trình xây dựng cơ bản phát sinh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào thì số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ sẽ được hạch toán vào thu ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó.

Trường hợp công trình nằm trên nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì chủ đầu tư có trách nhiệm xác định doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng công trình theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo mẫu quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ gửi Kho bạc Nhà nước để khấu trừ thuế giá trị gia tăng và hạch toán thu

ngân sách cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà không xác định được doanh thu của công trình ở từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của công trình, hạng mục công trình xây dựng, căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trường hợp công trình trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gồm: công trình liên xã, phường, đặc khu và công trình ở xã, phường, đặc khu khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở), Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định phân bổ hạch toán thu ngân sách nhà nước theo địa bàn cấp xã."

7. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu như sau:

a) Thay thế cụm từ "Phường/xã" tại chỉ tiêu [11a] mẫu 01/GTGT; tại chỉ tiêu [09a] và mục II mẫu 05/GTGT; tại chỉ tiêu [11a] mẫu 04/GTGT; tại chỉ tiêu [11a] mẫu 01/TTĐB; tại chỉ tiêu [11a] mẫu 02/TTĐB; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 01/TAIN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 02/TAIN; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 01/TBVMT; tại chỉ tiêu [03a] mẫu 01/MGTH; tại chỉ tiêu [03a] mẫu 06/MGTH; tại các chỉ tiêu [08], [09b] mẫu 02/TNDN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3B/TNDN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3C/TNDN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3D/TNDN; tại các chỉ tiêu [08], [09b] mẫu 06/TNDN; tại chỉ tiêu [41.4] mẫu 03/BĐS-TNCN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại chỉ tiêu [09a] tại mẫu 01/PBVMT; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 02/PBVMT; tại điểm 1.2.2 mục 1 mẫu 01/LPTB bằng cụm từ "Xã/ phường/đặc khu".

b) Thay thế từ "huyện" tại tiêu đề cột 4 điểm 2 mục I phần A mẫu 01/KHBS; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01-2/GTGT; tại chỉ tiêu [10] mẫu 01-3/GTGT; tại chỉ tiêu [11] mẫu 01-6/GTGT; tại chỉ tiêu [11] mẫu 01-3/TTĐB; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01-1/TAIN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 01-1/TBVMT; tại tiêu đề cột 4 mẫu 01-2/TBVMT; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03-8/TNDN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03-8A/TNDN; tại chỉ tiêu [07] mẫu 03-8B/TNDN; tại chỉ tiêu [09] mẫu 03-8C/TNDN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03-9/TNDN; tại các chỉ tiêu [08a], [21a] mẫu 05-1/PBT-KK-TNCN; tại tiêu đề cột 09 mẫu 01-1/QT-LNCL; tại phần tên cơ quan ban hành tại mẫu 07-1/HĐTV; tại phần ghi chú tại các mẫu: 01/GTGT, 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT, 05/GTGT, 04/GTGT, 01/TTĐB, 01-3/TTĐB, 02/TTĐB, 01/TAIN, 02/TAIN, 01-1/TAIN, 01/TBVMT, 01-1/TBVMT, 01-2/TBVMT, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN, 03-8/TNDN, 03-8A/TNDN, 03-8B/TNDN, 03-8C/TNDN, 03-9/TNDN, 05-1/PBT-KK-TNCN, 01/PBVMT, 02/PBVMT, 01-1/QT-LNCL bằng cụm từ "Xã/ phường/đặc khu".

c) Thay thế cụm từ "Xã/phường/thị trấn" tại phần xác nhận mẫu 02/SDDNN; tại phần ghi xác nhận mẫu 01/MGTH; tại phần ghi xác nhận mẫu 06/MGTH; tại tên Quyết định, Điều 1 và Điều 4 mẫu 07-1/HĐTV; tại phần tên cơ quan ban hành tại 07-

2/HĐTV; tại phần tên địa bàn tại các mẫu: 07-3/HĐTV, 07-4/HĐTV, 07-5/HĐTV, 07-6/HĐTV, 07-7/HĐTV bằng cụm từ "Xã/phường/đặc khu".

d) Thay thế cụm từ "quận/huyện/thị xã" tại Điều 3 mẫu 07-1/HĐTV bằng cụm từ "Xã/ phường/đặc khu".

đ) Thay thế cụm từ "Xã/phường" tại chỉ tiêu [08] mẫu 02/GTGT; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3A/TNDN; tại mẫu 07/XN-NPT-TNCN; tại phần xác nhận mẫu 01/TK-SDDPNN; tại Điều 1 mẫu 05/MGTH; tại Điều 1 mẫu 07-1/HĐTV bằng cụm từ "Xã/ phường/đặc khu".

e) Bãi bỏ cụm từ "Quận/Huyện" tại chỉ tiêu [11b] mẫu 01/GTGT; tại chỉ tiêu [09b] và mục II mẫu 05/GTGT; tại chỉ tiêu [09] mẫu 02/GTGT; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 04/GTGT; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 01/TTĐB; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 02/TTĐB; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 01/TAIN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 02/TAIN; tại chỉ tiêu [11c] mẫu 01/TBVMT; tại các chỉ tiêu [08], [09c] mẫu 02/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu số 03-3A/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 03-3B/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 03-3C/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 03-3D/TNDN; tại các chỉ tiêu [08], [09c] mẫu 06/TNDN; tại chỉ tiêu [41.5] mẫu 03/BĐS-TNCN; tại các chỉ tiêu [10.5], [17.5], [33.5] mẫu 01/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.5], [11.5] mẫu 02/TK-SDDPNN; tại chỉ tiêu [06.3], tiêu đề cột 5 mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [17.5], [33.5] mẫu 04/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.5], [10.3] mẫu 01/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [16.5] mẫu 02/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [16.3] mẫu 03/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [16.5] mẫu 01/TMĐN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 01/PBVMT; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 02/PBVMT; tại điểm 1.2.3 mục 1 mẫu 01/LPTB; tại chỉ tiêu [03b] mẫu 01/MGTH; tại chỉ tiêu [03b] mẫu 06/MGTH.

g) Thay thế cụm từ "Quận/Huyện" tại chỉ tiêu [08] mẫu 01/LPTB; tại các chỉ tiêu [10], [18] mẫu 02/LPTB; tại các chỉ tiêu [14], [24] mẫu 01/TK-VSP; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01/KTTSBĐ; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01-1/KTTSBĐ; tại các chỉ tiêu [11], [21] mẫu 01-1/TNDN-VSP; tại các chỉ tiêu 10], [20] mẫu 01-1/PTHU-VSP; tại các chỉ tiêu [15], [23] mẫu 01/LNCN-VSP; tại các chỉ tiêu [10], [19] mẫu 02/TAIN-VSP; tại các chỉ tiêu [07], [16] mẫu 03/PTHU-DK; tại các chỉ tiêu [12], [20] mẫu 02/LNCN-PSC; tại các chỉ tiêu [10], [19] mẫu 02/TNDN-DK; tại chỉ tiêu [17] mẫu 03/TNDN-DK; tại các chỉ tiêu [07], [16] mẫu 01/BCTL-DK; tại các chỉ tiêu [09], [17] mẫu 01/TNS-DK; tại các chỉ tiêu [10], [20] mẫu 02/TNDN-VSP; tại chỉ tiêu [05], [15] mẫu 01/ĐCĐB-VSP; tại các chỉ tiêu [09], [19] mẫu 02/PTHU-VSP; tại các chỉ tiêu [12], [20] mẫu 02/LNCN-VSP; tại các chỉ tiêu [14], [23] mẫu 01/TAIN-DK; tại chỉ tiêu [14], [23] mẫu 01/TNDN-DK; tại các chỉ tiêu [12], [20] mẫu 01/LNCN-PSC; tại các chỉ tiêu [07], [16] mẫu 01/PTHU-DK; tại các chỉ tiêu [10], [19] mẫu 02/TAIN-DK; tại chỉ tiêu [07], [16] mẫu 02/PTHU-DK; tại các chỉ tiêu [07], [15] mẫu 02/KK-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [18] mẫu 02/QTT-TNCN; tại các chỉ tiêu [09], [16], [23] mẫu 03/BĐS-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [15], [32] mẫu 04/CNV-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [15] mẫu 04/ĐTV-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [18] mẫu 04/NNG-TNCN; tại các chỉ tiêu [09], [33] mẫu 04/TKQT-TNCN; tại chỉ tiêu [07] mẫu 05/KK-TNCN; tại chỉ tiêu [08] mẫu 05/QTT-TNCN; tại các chỉ tiêu [07],[15] mẫu 06/TNCN; tại chỉ tiêu [07] mẫu 07/THĐK-NPT-TNCN; tại chỉ tiêu [11] và tiêu đề cột 5 mẫu 03/TKTH-

SDDPNN; tại chỉ tiêu [04] mẫu 01/HT; tại phần tên cơ quan ban hành tại 07-2/HĐTV bằng cụm từ "Xã/ phường/đặc khu".

h) Thay thế cụm từ "Phường/xã/ thị trấn" tại các chỉ tiêu [10.4], [17.4], [33.4] mẫu 01/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.4], [11.4] mẫu 02/TK-SDDPNN; tại chỉ tiêu [06.2] mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [17.4], [33.4] mẫu 04/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.4], [10.2] mẫu 01/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [16.4] mẫu 02/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [16.2] mẫu 03/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [16.4] mẫu 01/TMĐN bằng cụm từ "Xã/ phường/đặc khu".

i) Thay thế cụm từ "quận/huyện/tỉnh/thành phố" tại tiêu đề cột 3 mẫu 01/LPMB bằng cụm từ "xã/phường/đặc khu/tỉnh/thành phố".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 3 Mục III Thông tư số 79/2000/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với vùng lũ lụt, vùng khó khăn

"b. Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã căn cứ vào các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để kiểm tra lại tính đúng đắn, hợp pháp danh sách các hộ do cấp xã đề nghị giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp và tổng hợp báo cáo Chi cục Thuế khu vực."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 09/2002/TT-BTC ngày 23 tháng 1 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2002 theo Quyết định số 199/2001/QĐ-TTg

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.3 Mục I như sau:

"3.3. Đối với hộ nghèo đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, phường, đặc khu, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã, phường, đặc khu khác (kể cả xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh khác), nếu đã kê khai diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp ở các xã, phường, đặc khu khác để tính thu nhập và được xác định là hộ nghèo tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú thì diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các địa phương khác cũng thuộc diện được miễn thuế. Để có cơ sở xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã kê khai được miễn thuế, hộ nghèo phải kê khai rõ diện tích đất sản xuất nông nghiệp để tính thu nhập khi xác định là hộ nghèo, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú về diện tích đã kê khai. Căn cứ vào bản xác nhận này, hộ được miễn thuế gửi đơn kèm theo bản kê khai diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đến xã, phường, đặc khu nơi có diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ làm căn cứ thực hiện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã kê khai ở địa phương khác.

Nếu hộ sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nơi khác nhưng không kê khai xác định thu nhập để được xác định là hộ nghèo thì diện tích đất không kê khai không thuộc diện được miễn thuế. "

2. Sửa đổi, bổ sung Mục II như sau:

"II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT MIỄN, GIẢM THUẾ:

1. Tại xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã): Lập danh sách các đối tượng thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp:

1.1. Đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp do xã, phường, đặc khu quản lý:

a) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã có trách nhiệm:

- Căn cứ danh sách các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan, người được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, phân cấp, ủy quyền để lập danh sách các hộ được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thôn, xã, phường, đặc khu theo Mẫu số 01/MT đính kèm Thông tư này.

- Căn cứ tiêu chuẩn hộ nghèo theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tiêu chuẩn hộ nghèo ở địa phương và danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt để lập danh sách các hộ nghèo được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Mẫu số 02/MT đính kèm Thông tư này.

- Danh sách các đối tượng được xét miễn, giảm thuế phải được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã và các địa điểm thuận tiện để nhân dân biết và giám sát. Sau 10 ngày niêm yết, nếu không có ý kiến thắc mắc thì Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tổng hợp danh sách các hộ nộp thuế thuộc diện được xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp nêu trên trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Khi lập danh sách các đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên đây cần phân định riêng các đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế - xã hội.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Sau khi đã kiểm tra đầy đủ các đối tượng thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã lập tờ trình về số đối tượng và số thuế đề nghị xét miễn, giảm (theo các biểu mẫu chi tiết đính kèm) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt.

- Thông báo quyết định miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đến từng hộ nộp thuế sau khi có Quyết định miễn, giảm thuế của cấp có thẩm quyền.

- Phối hợp với Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực để xử lý các vướng mắc, các khiếu nại về thuế tại địa phương.

1.2. Đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội có sản xuất nông nghiệp:

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý lập bộ và thu thuế lập hồ sơ miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các đơn vị này.

1.3. Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã căn cứ vào các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố kiểm tra lại tính chính xác và tính hợp pháp danh sách và mức đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp của từng hộ và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đồng thời gửi Chi cục Thuế khu vực để theo dõi tiến độ và tổng hợp. Riêng danh sách các hộ được xác định là hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

2. Tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm:

- Kiểm tra và tổng hợp báo cáo của các xã, phường, đặc khu; trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các đối tượng trên địa bàn.

- Báo cáo Cục Thuế kết quả miễn, giảm thuế trên địa bàn theo các biểu mẫu tổng hợp trong Thông tư này.

* Để đảm bảo việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp kịp thời theo quy định tại Thông tư này; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp hoặc có thể uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định. Trường hợp uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đồng thời gửi về Chi cục Thuế khu vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề điểm d khoản 1.4 Điều 5 như sau:

"d) Trường hợp người nộp thuế có nhiều thửa đất ở trong một tỉnh thì người nộp thuế chỉ được lựa chọn một thửa đất tại một xã, phường, đặc khu nơi có quyền sử dụng đất để làm căn cứ xác định hạn mức đất tính thuế, trong đó:"

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1.2 Điều 8 như sau:

"1.2. Trường hợp người nộp thuế có đất thuộc diện chịu thuế tại nhiều xã, phường, đặc khu trong phạm vi một (01) tỉnh thì số thuế phải nộp được xác định cho từng thửa đất tại cơ quan Thuế nơi có đất chịu thuế; Nếu người nộp thuế có thửa đất vượt hạn mức hoặc tổng diện tích đất chịu thuế vượt hạn mức tại nơi có quyền sử dụng đất thì phải kê khai tổng hợp tại cơ quan Thuế do người nộp thuế lựa chọn theo quy định tại Điều 16 Thông tư này."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a.1, a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 2.2 Điều 16 như sau:

"a.1) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đối với một (01) thửa đất hoặc nhiều thửa đất tại cùng một xã, phường, đặc khu nhưng tổng diện tích đất chịu thuế không vượt hạn mức đất ở tại nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế thực

hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và không phải lập tờ khai thuế tổng hợp.

a.2) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu khác nhau nhưng không có thửa đất nào vượt hạn mức và tổng diện tích các thửa đất chịu thuế không vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế và không phải lập tờ khai tổng hợp thuế.

a.3) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu và không có thửa đất nào vượt hạn mức nhưng tổng diện tích các thửa đất chịu thuế vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất: người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế và lập tờ khai tổng hợp thuế nộp tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi người nộp thuế chọn để làm thủ tục kê khai tổng hợp.

a.4) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu khác nhau và chỉ có một (01) thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế và phải lập tờ khai tổng hợp tại Đội thuế thuộc Chi cục thuế khu vực nơi có thửa đất ở vượt hạn mức.

a.5) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu và có thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất và nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế; đồng thời lựa chọn Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có đất chịu thuế vượt hạn mức để thực hiện lập tờ khai tổng hợp."

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm e.2 khoản 1 Điều 3 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

"e.2) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn này là xã, phường, đặc khu hoặc xã, phường, đặc khu giáp ranh với nơi diễn ra hoạt động sản xuất."

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 5 Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thuế và thu nội địa

"đ) Cung cấp thông tin về số thuế đã thu theo cơ quan quản lý thu, bảo đảm đầy đủ thông tin để hạch toán trừ nợ cho người nộp thuế, ghi nhận đúng ngày nộp thuế của người nộp thuế; cung cấp số thu nội địa không do cơ quan thuế quản lý trên địa bàn để cơ quan thuế đồng cấp tổng hợp số thu nội địa trên địa bàn cấp xã/cấp tỉnh;

thực hiện đối chiếu số thu nội địa với cơ quan thuế trước khi khóa sổ kế toán thu ngân sách theo tháng và năm ngân sách."

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

"2. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ và gửi kết quả đối với hồ sơ cơ quan thuế phải trả kết quả (gồm hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ đăng ký thay đổi trụ sở sang xã, phường, đặc khu khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đến Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã. Trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thì kết quả được gửi đồng thời đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 35 như sau:

"a) Đối với hồ sơ cơ quan thuế phải trả kết quả (gồm hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ đăng ký thay đổi trụ sở sang xã, phường, đặc khu khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã:

Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã gửi đến và quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC để xử lý và trả kết quả cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã theo đúng thời hạn quy định. Đồng thời, cập nhật thông tin của người nộp thuế vào Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành."

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1; điểm a, điểm b, điểm đ khoản 5; điểm b.1, điểm b.2 khoản 9 Điều 13 như sau:

"c) Ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế cấp xã;

d) Kết quả công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ Hội đồng tư vấn thuế, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc cấp xã, hộ khoán và các tổ chức, cá nhân khác.

Công khai thông tin hộ khoán là việc cơ quan thuế tổ chức công khai và tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu và mức thuế khoán đối với hộ khoán theo quy định. Việc công khai thông tin lần 1 theo khoản 5 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán dự kiến; và công khai thông tin lần 2 theo khoản 9 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán chính thức phải nộp của năm tính thuế. Việc công khai thông tin bao gồm: niêm yết thông tin bằng giấy tại địa bàn; gửi trực tiếp đến hộ khoán; gửi trực tiếp đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc cấp xã; công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của ngành Thuế."

"a) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực thực hiện niêm yết công khai lần 1 tại bộ phận một cửa hoặc trụ sở của Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở Ban quản lý chợ; vị trí niêm yết tại cửa, cổng hoặc địa điểm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, để người dân và hộ khoán giám sát; Thời gian niêm yết lần 1 từ ngày 20 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực gửi tài liệu niêm yết công khai lần 1 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã. Thời gian Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) chậm nhất là ngày 31 tháng 12.

đ) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến phản hồi nội dung niêm yết công khai lần 1 của người dân, người nộp thuế, của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng quản lý, mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến trước khi tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế."

"b) Ở cấp Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực

b.1) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực thực hiện niêm yết công khai lần 2 trước ngày 30 tháng 01 hằng năm tại bộ phận một cửa hoặc tại trụ sở của Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở Ban quản lý chợ; vị trí niêm yết tại cửa, cổng hoặc địa điểm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, để người dân và hộ khoán giám sát.

b.2) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực gửi tài liệu niêm yết công khai lần 2 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã chậm nhất là ngày 30 tháng 01, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã"

2. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ "Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh" tại chỉ tiêu [12d], [13c], [18g.3], [18h.3] mẫu 01/CNKD; tại các chỉ tiêu [12g.3], [12h.3] mẫu 01/TTS; tại các chỉ tiêu [06c], [10g.3], [10h.3] mẫu 01/TKN-CNKD.

b) Thay thế cụm từ "Phường/Xã/Thị trấn" tại chỉ tiêu [12c], [13b], [18g.2], [18h.2] mẫu 01/CNKD, tại các chỉ tiêu [12g.2], [12h.2] mẫu 01/TTS; tại các chỉ tiêu [06b], [10g.2], [10h.2] mẫu 01/TKN-CNKD bằng cụm từ "Xã/phường/đặc khu".

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

"2. Tất cả các thông tin hạch toán số phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoanh nợ, xóa nợ phải được xác định mã địa bàn hành chính tương ứng, cụ thể:

a) Trường hợp mã cơ quan thu là Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử thì mã địa bàn hành chính được xác định là cấp tỉnh.

b) Trường hợp mã cơ quan thu là Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực và khoản thu thuộc danh mục các khoản thu hạch toán cấp xã theo quy định của Kho bạc Nhà nước thì mã địa bàn hành chính được xác định là cấp xã.

c) Trường hợp mã cơ quan thu là Chi cục Thuế Thương mại điện tử và khoản thu ngân sách nhà nước của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì xác định mã địa bàn hành chính là cấp trung ương.

2. Bãi bỏ cụm từ "địa bàn hành chính cấp huyện" tại điểm 5.4, mục III Phụ lục V.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

1. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề điểm b khoản 1 Điều 7 như sau:

"b) Tổ hợp tác, tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại điểm b, c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, người nộp thuế thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, d, đ, h khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ tổ hợp tác) nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế khu vực nơi người nộp thuế đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập); tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở (tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập).

b.2.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

- Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi."

3. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2, tiêu đề khoản 3 Điều 25 như sau:

"2. Hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông khi thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì thực hiện như sau:"

"3. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp"

4. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ "Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương" tại các chỉ tiêu [3c], [4c], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 01-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [3c], [4c], [14e] ,[14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 02-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [6], [7] mục I, chỉ tiêu [2], [3] mục III và phần hướng dẫn kê khai mẫu 03-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [3.5], [3.6] mẫu 05-ĐK-TCT.

b) Bãi bỏ cụm từ "Quận/huyện" tại mẫu BK03-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [5c], [12d] mẫu 04-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [4c] [5c] mẫu 04.1-ĐK-TCT; tại tiêu đề cột (13) và (18) mẫu 05-ĐK-TH-TCT; tại chỉ tiêu [2c] mẫu 06-ĐK-TCT; tại mẫu 09-MST; tại tiêu đề cột (12) và (16) mẫu 20-ĐK-TH-TCT; tại mẫu 41/UQ-ĐKT.

c) Thay thế cụm từ "Quận/huyện" tại các mẫu: BK04-ĐK-TCT, BK05-ĐK-TCT, 04.1-ĐK-TCT-BK bằng cụm từ "Xã/phường/đặc khu".

d) Thay thế cụm từ "Phường/xã/ thị trấn" tại các chỉ tiêu [3b], [4b], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 01-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [3b], [4b], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 02-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [6], [7] mục I, chỉ tiêu [2], [3] mục III và phần hướng dẫn kê khai mẫu 03-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [3.5], [3.6] mẫu 05-ĐK-TCT; tại mẫu 15/BB-XMHĐ bằng cụm từ "Xã/phường/đặc khu".

đ) Thay thế cụm từ "Phường/xã" tại mẫu BK03-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [5b] [12d] mẫu số 04-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [4b] [5b] mẫu 04.1-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [2b] mẫu 06-ĐK-TCT; tại mẫu 09-MST và cụm từ "xã, phường" tại tiêu đề cột (12), (17) mẫu 05-ĐK-TH-TCT; tiêu đề cột (11), (15) mẫu 20-ĐK-TH-TCT; tại mẫu 41/UQ-ĐKT bằng cụm từ "Xã/phường/đặc khu".

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ quy định về chi hội đồng tư vấn thuế cấp huyện, thị xã và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 1 Mục II Thông tư số 117/1999/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tên gọi của cơ quan, chức danh có thẩm quyền đã quy định tại Thông tư này được chuyển đổi theo tên gọi của cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố; Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (VT, CS).(235b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Tấn Cận